

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42

120
CH
TP.
CỔ
CH N
H TO
VI
AN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hoàng	Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 27/04/2021)
Ông Lê Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)
Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27/04/2021)

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/04/2021)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 03 năm 2022

Số: 22003 /TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/01/2022, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đoàn Thị Cẩm Ngân

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3188-2020-034-1

Cao Việt Hồng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1231-2021-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		807.671.958.418	670.297.211.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	153.668.635.073	92.016.042.079
1. Tiền	111		73.668.635.073	46.016.042.079
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	46.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		125.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.a	125.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.223.136.824	134.993.924.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	174.329.407.037	123.870.062.225
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	9.488.191.291	8.537.588.576
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	11.729.784.336	4.723.766.414
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(2.324.245.840)	(2.137.492.930)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	292.232.101.262	200.275.832.221
1. Hàng tồn kho	141		292.232.101.262	200.275.832.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.548.085.259	43.011.413.305
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	1.693.432.985	4.251.306.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.792.938.054	38.180.910.740
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.b	1.061.714.220	579.196.561
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		548.019.367.529	550.350.452.571
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		980.561.439	980.561.439
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	980.561.439	980.561.439
II. Tài sản cố định	220		121.065.768.802	117.733.354.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	120.015.845.271	115.930.576.842
- Nguyên giá	222		975.991.505.675	922.794.218.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(855.975.660.404)	(806.863.642.039)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.049.923.531	1.802.777.509
- Nguyên giá	228		4.602.588.875	4.530.588.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.552.665.344)	(2.727.811.366)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	34.016.462.355	33.030.089.486
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.016.462.355	33.030.089.486
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		41.807.143.278	41.807.143.278
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.b	41.807.143.278	41.807.143.278
VI. Tài sản dài hạn khác	260		350.149.431.655	356.799.304.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	345.287.503.796	354.660.441.165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20.	4.861.927.859	2.138.862.852
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.355.691.325.947	1.220.647.664.461

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		253.398.415.475	249.168.980.162
I. Nợ ngắn hạn	310		253.398.415.475	197.031.896.362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	80.447.293.690	51.028.348.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	1.057.320.756	1.377.082.683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	41.485.874.936	16.732.749.468
4. Phải trả người lao động	314	V.15.	35.778.862.976	27.535.628.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	8.254.446.661	391.753.332
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	1.584.676.531	1.854.491.975
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.a	63.049.941.762	64.959.082.814
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	-	6.972.870.711
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.739.998.163	26.179.889.081
II. Nợ dài hạn	330		-	52.137.083.800
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.b	-	52.137.083.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.102.292.910.472	971.478.684.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.102.292.910.472	971.478.684.299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		468.418.745.410	386.634.145.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.915.536.856	130.885.911.093
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.216.390.601	11.342.354.626
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		173.699.146.255	119.543.556.467
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.355.691.325.947	1.220.647.664.461

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Dung

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.165.954.232.768	1.047.565.984.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	62.445.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.165.954.232.768	1.047.503.539.346
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	813.829.944.635	712.745.319.243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		352.124.288.133	334.758.220.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	10.088.040.521	17.255.164.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	5.023.385.793	12.326.220.422
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.972.496.532	12.277.909.176
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5.	59.251.329.324	57.235.713.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.	56.861.468.796	56.612.603.658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		241.076.144.741	225.838.846.991
11. Thu nhập khác	31		214.219.203	446.076.626
12. Chi phí khác	32		28.508.100	434.920.050
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		185.711.103	11.156.576
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		241.261.855.844	225.850.003.567
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7.	51.085.774.596	46.245.309.952
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8.	(2.723.065.007)	(2.138.862.852)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		192.899.146.255	181.743.556.467

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Kim Dung

Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thanh Bình

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		241.261.855.844	225.850.003.567
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		49.936.872.343	43.651.933.816
- Các khoản dự phòng	03		(6.786.117.801)	(89.241.536)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(54.523.758)	(3.370.700)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.787.142.664)	(17.348.706.688)
- Chi phí lãi vay	06		4.972.496.532	12.277.909.176
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		280.543.440.496	264.338.527.635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58.795.652.246)	26.947.498.604
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(91.956.269.041)	525.329.247
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		71.159.330.825	35.568.848.997
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.930.810.388	7.329.604.090
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.107.620.200)	(12.414.167.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.265.309.952)	(50.855.032.934)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	10.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.334.811.000)	(22.896.499.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.183.919.270	248.554.108.134
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.255.659.663)	(48.857.904.941)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	282.818.181
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(105.000.000.000)	(255.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.000.000.000	135.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.072.284.488	16.760.420.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.816.624.825	(151.814.666.349)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		200.243.645.527	84.437.174.265
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(254.289.870.379)	(149.366.727.683)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.300.990.000)	(88.389.505.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(98.347.214.852)	(153.319.058.418)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		61.653.329.243	(56.579.616.633)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.016.042.079	148.595.904.932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(736.249)	(246.220)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	153.668.635.073	92.016.042.079

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Nguyễn Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Trưởng Giám đốc



Lê Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Sự bùng phát và lây lan của đại dịch do virus corona ("Covid 19") đã và đang tác động đến nền kinh tế trên toàn thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Đặc biệt từ cuối tháng 06 năm 2021, tình hình Covid-19 ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam trở nên phức tạp, ảnh hưởng đến năng suất lao động toàn Công ty. Sản lượng tiêu thụ giảm, chi phí sản xuất tăng do áp dụng mô hình sản xuất "3 tại chỗ" trong thời gian giãn cách xã hội theo quy định. Dẫn đến lợi nhuận quý 03/2021 của Công ty bị suy giảm. Tuy nhiên, vào các tháng cuối năm 2021, dịch bệnh bớt phần căng thẳng, sản lượng tiêu thụ và giá bán sản phẩm đều tăng lên. Theo đó, nhìn chung, lợi nhuận năm 2021 của Công ty có tăng so với năm 2020.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, Thị trấn Tăng Loong, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

b) Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Các đơn vị trực thuộc	Địa điểm
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Tân Bình	TP. Hồ Chí Minh
Mô Bô-xít Bảo Lộc (*)	Lâm Đồng
Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	Đồng Nai

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Báo cáo về việc giải thể Mô Bô-xít Bảo Lộc. Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam - Mô Bô-xít Bảo Lộc theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.6.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy vi tính	03

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí của dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa, dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350, dự án mua sắm hệ vô khoáng và các công trình khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua thiết bị, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch, chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng (không quá 12 tháng).

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (trong khoảng 37 năm).

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, giấy xác nhận huy động vốn, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1 truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay phải trả, và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá là sản phẩm hóa chất; doanh thu cung cấp dịch vụ chủ yếu là doanh thu gia công axit photphoric và dịch vụ khác; và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu; không chịu thuế và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	73.668.635.073	46.016.042.079
<i>Tiền mặt</i>	<i>918.311.529</i>	<i>729.358.862</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>72.750.323.544</i>	<i>45.286.683.217</i>
Tiền gửi VND	72.685.310.450	45.229.947.640
Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	65.013.094	56.735.577
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	46.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Định	25.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	55.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	153.668.635.073	92.016.042.079

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,00%/năm đến 3,30%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	125.000.000.000	125.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM</i>	<i>125.000.000.000</i>	<i>125.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 5,10%/năm đến 5,20%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	41.807.143.278	-	41.807.143.278	-
Cộng	41.807.143.278	-	41.807.143.278	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại thời điểm 31/12/2021, khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty CP Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loòng, Thị trấn Tăng Loòng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.
- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%
- Hoạt động chủ yếu: sản xuất phốt pho vàng.
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2021: 3.934.548 cổ phiếu.

Giao dịch với Công ty con trong năm:

Công ty có phát sinh giao dịch mua hàng và cung cấp dịch vụ với Công ty CP Phốt Pho Việt Nam.
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Ajinomoto Việt Nam	13.468.985.200	-	9.865.659.210	-
Công ty CP Bột giặt NET	4.104.051.600	-	6.480.460.800	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	4.455.768.350	-	3.764.712.050	-
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	6.332.188.170	-	4.738.161.560	-
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	5.240.520.000	-	3.857.480.000	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	29.516.597.385	-	20.490.090.940	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Ý Cường Thịnh	40.280.544.618	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vạn Thắng Đạt	4.014.450.000	-	1.295.811.825	-
Các đối tượng khác	66.916.301.714	(2.324.245.840)	73.377.685.840	(2.137.492.930)
Cộng	174.329.407.037	(2.324.245.840)	123.870.062.225	(2.137.492.930)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Heartychem Corporation	3.337.600.270	-
Hợp tác xã Vận tải Số 9	1.834.859.174	1.656.237.028
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mô Nam Bộ - Micco	1.011.812.010	371.130.100
Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L	-	3.143.422.208
Các đối tượng khác	3.303.919.837	3.366.799.240
Cộng	9.488.191.291	8.537.588.576

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.729.784.336	-	4.723.766.414	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	31.241.222	-	30.811.207	-
Tạm ứng	35.892.800	-	18.414.205	-
Ký cược, ký quỹ	19.500.000	-	1.323.195.000	-
Phải thu về dự lãi tiền gửi	4.933.493.147	-	2.218.634.971	-
Phải thu khác	6.709.657.167	-	1.132.711.031	-
b) Dài hạn	980.561.439	-	980.561.439	-
Ký cược, ký quỹ	980.561.439	-	980.561.439	-
Cộng	12.710.345.775	-	5.704.327.853	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau	187.420.000		187.420.000	
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova	180.000.000		180.000.000	

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (nay là Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt)	80.524.880	80.524.880
DNTN Tân Trường An	612.162.100	612.162.100
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	1.077.385.950
Công ty TNHH Phương Duy	348.854.000	
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khang Nghi	208.815.700	
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cẩm Đạt	38.904.000	
Cộng	2.734.066.630	2.137.492.930

(*) Tại ngày 31/12/2021, không có thông tin để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	89.172.911.266	-	48.382.957.501	-
Nguyên liệu, vật liệu	148.805.095.577	-	88.147.831.644	-
Công cụ, dụng cụ	6.784.191.155	-	5.047.847.555	-
Thành phẩm	47.469.903.264	-	58.697.195.521	-
Cộng	292.232.101.262	-	200.275.832.221	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	60.000.000
- Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	31.751.462.355	-
- Dự án mua sắm hệ vô khoáng	2.205.000.000	-
- Dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC	-	32.833.303.377
- Phần mềm FAST	-	36.000.000
- Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	-	100.786.109
Cộng	34.016.462.355	33.030.089.486

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	143.501.146.355	743.344.038.710	27.146.148.696	8.802.885.120	922.794.218.881
Mua trong năm	-	349.200.000	-	278.606.364	627.806.364
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.641.914.045	50.927.566.385	-	-	52.569.480.430
Số dư ngày 31/12/2021	145.143.060.400	794.620.805.095	27.146.148.696	9.081.491.484	975.991.505.675
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	136.363.383.706	640.531.667.074	24.321.973.731	5.646.617.528	806.863.642.039
Khấu hao trong năm	1.899.548.361	45.566.529.244	808.452.591	837.488.169	49.112.018.365
Số dư ngày 31/12/2021	138.262.932.067	686.098.196.318	25.130.426.322	6.484.105.697	855.975.660.404
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	7.137.762.649	102.812.371.636	2.824.174.965	3.156.267.592	115.930.576.842
Tại ngày 31/12/2021	6.880.128.333	108.522.608.777	2.015.722.374	2.597.385.787	120.015.845.271

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 44.053.254.120 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 72.703.014.131 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 737.295.760.686 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 715.482.593.886 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	4.530.588.875	4.530.588.875
Đầu tư XD/CB hoàn thành	72.000.000	72.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	4.602.588.875	4.602.588.875
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	2.727.811.366	2.727.811.366
Khấu hao trong năm	824.853.978	824.853.978
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	3.552.665.344	3.552.665.344
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	1.802.777.509	1.802.777.509
Tại ngày 31/12/2021	1.049.923.531	1.049.923.531

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.410.138.875 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.408.036.875 VND).

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.693.432.985	4.251.306.004
Chi phí bảo hiểm	825.887.539	700.741.758
Phí sử dụng phần mềm	333.613.000	190.618.000
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	129.492.059	-
Chi phí chăm lo đời sống CBCNV dịp Tết Nguyên Đán 2021	-	2.806.090.909
Các khoản khác	404.440.387	553.855.337
b) Dài hạn	345.287.503.796	354.660.441.165
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.002.474.115	434.404.884
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	910.086.060	653.139.712
Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (*)	343.279.516.709	353.552.220.449
Các khoản khác	95.426.912	20.676.120
Cộng	346.980.936.781	358.911.747.169

(*) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch thể hiện giá trị đất thuê 180.036 m², có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
Archean Chemical Industries Private Limited	-	-	31.654.350.000	31.654.350.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hồng Nhựt	1.540.000.000	1.540.000.000	-	-
Công ty TNHH Hóa chất & Môi trường Vũ Hoàng	-	-	2.757.955.200	2.757.955.200
Công ty TNHH Kỹ thuật công nghệ Minh Việt	2.799.596.800	2.799.596.800	-	-
Sea Salt Holdings Pte Limited	66.170.720.000	66.170.720.000	-	-
Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L	3.002.590.920	3.002.590.920	-	-
Các đối tượng khác	6.934.385.970	6.934.385.970	16.616.043.065	16.616.043.065
Cộng	80.447.293.690	80.447.293.690	51.028.348.265	51.028.348.265

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam	121.990.000	-
Công ty TNHH Châu Đại Dương và Anh Em	147.152.500	50.600.000
Công ty TNHH Dịch vụ sản xuất và thương mại Vân Nam	101.066.600	22.276.350
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu đầu tư Minh Long	187.079.126	1.034.000
Các đối tượng khác	500.032.530	1.303.172.333
Cộng	1.057.320.756	1.377.082.683

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	3.790.635.315	49.707.287.070	47.511.022.918	5.986.899.467
Thuế xuất nhập khẩu	-	23.966.338.811	1.102.187.131	22.864.151.680
Thuế TNDN	11.774.122.494	51.085.774.596	52.265.309.952	10.594.587.138
Thuế TNCN	1.167.991.659	6.588.055.705	5.715.810.713	2.040.236.651
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.736.787.857	7.736.787.857	-
Các loại thuế khác	-	48.841.806	48.841.806	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.288.100	15.288.100	-
Cộng	16.732.749.468	139.148.373.945	114.395.248.477	41.485.874.936
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17.993.340.315	18.491.252.714	497.912.399
Thuế TNCN	579.196.561	15.394.740	-	563.801.821
Cộng	579.196.561	18.008.735.055	18.491.252.714	1.061.714.220

Các khoản thuế phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu, phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Phải trả người lao động

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả người lao động	35.778.862.976	27.535.628.033
Cộng	35.778.862.976	27.535.628.033

Số dư tại ngày 31/12/2021 khoản phải trả người lao động gồm: các khoản thưởng, tiền lương, dự phòng quỹ tiền lương được giữ lại và các khoản khác.

- Thưởng Tết, thưởng hoàn thành kế hoạch cho CBCNV	18.230.737.130
- Dự phòng quỹ tiền lương được phép giữ lại	17.201.067.798
- Lương tháng 12/2021 chưa chi trả cho người lao động	347.058.048
Cộng	35.778.862.976

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	58.517.908	193.641.576
Trích trước chi phí vận chuyển	1.606.954.733	23.618.984
Trích trước tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1 truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013 (*)	6.134.679.705	-
Trích trước chi phí khác	454.294.315	174.492.772
Cộng	8.254.446.661	391.753.332

(*) Theo Phụ lục 06 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1.PL6 ngày 08/07/2021, giá trị khoản tiền thuê đất (giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2013) chênh lệch giữa đơn giá tiền thuê lại đất tại Phụ lục hợp đồng này và Hợp đồng số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 07/04/2003 là 6.972.870.711 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng). Trong năm 2021, Công ty đã thanh toán 838.191.006 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	64.959.082.814	64.959.082.814	216.493.645.527	218.402.786.579	63.049.941.762	63.049.941.762
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>21.385.688.802</i>	<i>21.385.688.802</i>	<i>200.243.645.527</i>	<i>174.829.392.567</i>	<i>46.799.941.762</i>	<i>46.799.941.762</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	18.966.733.274	18.966.733.274	39.387.073.680	58.353.806.954	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM (1)	-	-	57.784.973.030	21.054.484.000	36.730.489.030	36.730.489.030
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	-	-	102.722.009.420	94.490.268.650	8.231.740.770	8.231.740.770
Vay các đối tượng khác (3)	2.418.955.528	2.418.955.528	349.589.397	930.832.963	1.837.711.962	1.837.711.962
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>43.573.394.012</i>	<i>43.573.394.012</i>	<i>16.250.000.000</i>	<i>43.573.394.012</i>	<i>16.250.000.000</i>	<i>16.250.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (4)	43.573.394.012	43.573.394.012	16.250.000.000	43.573.394.012	16.250.000.000	16.250.000.000
b) Dài hạn	52.137.083.800	52.137.083.800	-	52.137.083.800	-	-
<i>Vay dài hạn</i>	<i>52.137.083.800</i>	<i>52.137.083.800</i>	<i>-</i>	<i>52.137.083.800</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (4)	52.137.083.800	52.137.083.800	-	52.137.083.800	-	-
Tổng cộng	117.096.166.614	117.096.166.614	216.493.645.527	270.539.870.379	63.049.941.762	63.049.941.762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 21.47833043/2021-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN ngày 14/07/2021
 - Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng).
 - Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 14/07/2021 đến hết ngày 30/06/2022.
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất của Công ty.
 - Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
 - Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.

- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN ngày 26/11/2019 và theo phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN/Annex03 ngày 13/01/2022.
 - Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ 26/11/2021 đến hết ngày 25/11/2022.
 - Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay: không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại từng Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ.
 - Lãi suất trong hạn:
 - + Đối với khoản vay VND áp dụng Lãi suất tiền gửi/cho vay trên thị trường liên ngân hàng (MM loan) sẽ áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ của từng khoản vay;
 - + Đối với khoản vay VND thông thường, áp dụng lãi suất điều chỉnh như sau: lãi suất áp dụng: lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng (+) biên độ được quy định trên Đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ của từng khoản vay và được điều chỉnh 03 tháng 1 lần trong suốt thời hạn cho vay.
 - Tài sản đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.

- (3) Khoản vay các đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 4%/năm, kỳ hạn 3 tháng.

- (4) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 05/2016/93332/HĐTD ngày 12/07/2016, phụ lục 01 ngày 25/01/2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 14/07/2020
 - Số tiền vay: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).
 - Mục đích vay: thanh toán tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6.
 - Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
 - Kỳ trả nợ đầu tiên được tính từ tháng 15 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Thời hạn ân hạn khoản vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Tài sản đảm bảo: hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 03/2016/93332/HĐBĐ ngày 12/07/2016, hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332/HĐBĐ ngày 04/04/2019, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 172254 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/06/2018, hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04/05/2018 và các phụ lục kèm theo.
 - Giá trị tài sản đảm bảo: 160.460.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) theo Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 04/04/2019.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021: 16.250.000.000 VND.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	557.182.912	563.959.192
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	352.374.981	352.374.981
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	324.427.970	568.015.602
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58.160.000	159.150.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.530.668	210.992.200
Cộng	1.584.676.531	1.854.491.975

19. Dự phòng phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1	-	6.972.870.711
Cộng	-	6.972.870.711

Công ty và Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp đã ký kết Phụ lục 06 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1.PL6 ngày 08/07/2021. Theo đó, giá trị khoản tiền thuê đất (giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2013) chênh lệch giữa đơn giá tiền thuê lại đất tại Phụ lục hợp đồng này và Hợp đồng số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 07/04/2003 là 6.972.870.711 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng). Căn cứ vào phụ lục hợp đồng, khoản dự phòng này trong năm được chuyển sang ghi nhận chi phí phải trả.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.309.639.294	10.694.314.259
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.861.927.859	2.138.862.852

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	442.000.000.000	9.506.484	268.925.267.106	11.949.121.722	173.918.008.099	896.801.903.411
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	181.743.556.467	181.743.556.467
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	117.708.877.894	-	(117.708.877.894)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(666.775.579)	(666.775.579)
Trích cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm trích cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	442.000.000.000	9.506.484	386.634.145.000	11.949.121.722	130.885.911.093	971.478.684.299
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	192.899.146.255	192.899.146.255
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	81.784.600.410	-	(81.784.600.410)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	(328.000.000)	(328.000.000)
Giảm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	1.643.079.918	1.643.079.918
Trích cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(19.200.000.000)	(19.200.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	442.000.000.000	9.506.484	468.418.745.410	11.949.121.722	179.915.536.856	1.102.292.910.472

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong năm 2021, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và tạm trích 10% lợi nhuận sau thuế năm 2021 vào Quỹ khen thưởng phúc lợi theo tờ trình ngày 16/01/2022 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Các cổ đông khác	154.690.000.000	154.690.000.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	88.400.000.000	110.500.000.000

(*) Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2021 là số liệu thực tế Công ty đã chia theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2020 là số liệu thực tế Công ty đã chia theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

21.4 Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.200.000</i>	<i>44.200.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.200.000</i>	<i>44.200.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

21.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển (*)	386.634.145.000	81.784.600.410	-	468.418.745.410

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	11.949.121.722
Cộng	398.583.266.722	81.784.600.410	-	480.367.867.132

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 45% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020, căn cứ theo Công văn số 607/HCVN-TCKT ngày 12/04/2021 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam và Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ:

	Đơn vị tính	31/12/2021
Nguyên vật liệu	tấn	24,865
Thành phẩm	tấn	498,200

b) Ngoại tệ các loại:

	31/12/2021	01/01/2021
USD (tiền gửi ngân hàng)	2.733,49	2.308,13
EUR (tiền gửi ngân hàng)	118,67	129,45

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.076.036.112.582	964.285.932.800
Doanh thu bán hàng hóa	63.880.375.970	54.400.534.986
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.037.744.216	28.879.516.560
Cộng	1.165.954.232.768	1.047.565.984.346

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	753.873.243.463	661.349.623.894
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.040.926.700	32.475.990.107
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	17.915.774.472	19.759.110.208
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán	-	(839.404.966)
Cộng	813.829.944.635	712.745.319.243

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	8.787.142.664	11.174.521.053
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	5.901.822.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.246.374.099	175.450.554
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	54.523.758	3.370.700
Cộng	10.088.040.521	17.255.164.307

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	4.972.496.532	12.277.909.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	50.889.261	47.035.134
Chi phí tài chính khác	-	1.276.112
Cộng	5.023.385.793	12.326.220.422

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	59.251.329.324	57.235.713.339
Chi phí nhân viên	6.232.747.190	3.236.089.184
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	3.852.762.736	2.743.898.640
Chi phí khấu hao TSCĐ	564.070.175	518.004.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.546.627.582	48.634.672.220
Chi phí bằng tiền khác	2.055.121.641	2.103.048.561
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	56.861.468.796	56.612.603.658
Chi phí nhân viên quản lý	17.645.887.692	17.810.979.709
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.528.184.116	537.718.827
Chi phí khấu hao TSCĐ	907.681.193	793.334.505
Thuế, phí và lệ phí	7.788.984.485	7.866.848.647
Chi phí dự phòng	186.752.910	24.157.464
Hoàn nhập dự phòng	-	(113.399.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.571.918.196	18.520.843.384
Chi phí bằng tiền khác	9.232.060.204	11.172.120.122
Cộng	116.112.798.120	113.848.316.997

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.856.805.106	241.104.700.452
Chi phí nhân công	147.020.365.470	147.524.193.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.908.372.343	43.651.933.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.277.209.033	219.505.620.032
Chi phí bằng tiền khác	88.981.776.956	146.631.460.961
Cộng	876.044.528.908	798.417.908.596

7. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	241.261.855.844	225.850.003.567
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	14.167.017.135	11.278.368.193
- <i>Phạt trong lĩnh vực thuế</i>	-	51.217.934
- <i>Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ</i>	551.692.100	532.836.000
- <i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	13.615.325.035	10.694.314.259
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	(5.901.822.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN</i>	-	(5.901.822.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	255.428.872.979	231.226.549.760
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	255.428.872.979	231.226.549.760
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.085.774.596	46.245.309.952
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51.085.774.596	46.245.309.952

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.723.065.007)	(2.138.862.852)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.723.065.007)	(2.138.862.852)

9. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng	(736.249)	(246.220)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản phải trả người bán	(506.920)	1.965.000
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản phải trả khác	55.766.927	1.651.920

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	200.243.645.527	84.437.174.265

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	254.289.870.379	149.366.727.683

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

- a) **Danh sách các bên liên quan:**

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty CP Phốt pho Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Công ty CP Bột giặt LIX
 Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam
 Công ty CP Phân bón Miền Nam
 Công ty CP Phân lân Ninh Bình
 Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
 Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam
 Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn
 Công ty CP Xà phòng Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	16.122.595.938	19.617.042.041
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	17.100.000	-
Công ty CP Bột giặt LIX	16.427.756.000	24.474.488.400
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	9.715.012.500	19.659.641.700
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	3.419.198.000	1.528.997.500
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	48.200.000	18.700.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam	2.688.000	2.624.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	3.750.000	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	8.250.000	-
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	3.700.000	-
Mua hàng		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.581.081.818	1.581.081.818
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	24.824.332.800	19.171.123.200
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	67.483.450	80.950.000
Công ty CP Bột giặt LIX	286.040.260	297.448.516
Nhận cổ tức		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	-	5.901.822.000
Phân phối lợi nhuận (chia cổ tức)		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	28.731.000.000	57.462.000.000
Trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	28.731.000.000	57.462.000.000
Cho mượn hàng		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	5.364.667.062	-

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	-	1.663.419.543
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	805.302.300	842.083.000
Công ty CP Bột giặt LIX	1.097.338.000	2.388.214.510
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	1.894.362.800	2.906.543.200
Phải thu khác		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	5.364.667.062	-
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Bột giặt LIX	976.514	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải trả người bán

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	1.023.990.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	12.526.800	14.526.050

d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	4.540.441.559	4.806.626.218
Cộng	4.540.441.559	4.806.626.218

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Lê Hoàng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/04/2021) Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	195.000.000	164.000.000
Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	1.009.281.622	1.197.030.510
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	127.000.000	136.000.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	174.000.000	154.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	92.489.300	-
Cộng		1.597.770.922	1.651.030.510

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.000.962.300	1.031.977.102
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	658.791.283	685.808.902
Ông Võ Đình Thù	Phó Tổng giám đốc	658.135.970	457.841.804
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2021)	516.298.805	-
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/12/2020)	108.482.279	819.847.944
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Nguyên Tổng giám đốc	-	160.119.956
Cộng		2.942.670.637	3.155.595.708

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp (cụ thể là sản xuất hóa chất). Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	63.049.941.762	117.096.166.614
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	153.668.635.073	92.016.042.079
Nợ thuần	(90.618.693.311)	25.080.124.535
Vốn chủ sở hữu	1.102.292.910.472	971.478.684.299
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	2,58%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.668.635.073	92.016.042.079
Phải thu khách hàng và phải thu khác	184.715.506.972	127.436.897.148
Các khoản đầu tư tài chính	125.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	463.384.142.045	419.452.939.227
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	63.049.941.762	117.096.166.614
Phải trả người bán và phải trả khác	82.031.970.221	52.882.840.240
Chi phí phải trả	8.254.446.661	391.753.332
Cộng	153.336.358.644	170.370.760.186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	66.240.851.320	33.652.145.310	61.995.553	53.110.071
Euro (EUR)	3.002.590.920	-	3.017.541	3.625.506

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	82.031.970.221	-	82.031.970.221
Chi phí phải trả	8.254.446.661	-	8.254.446.661
Các khoản vay	63.049.941.762	-	63.049.941.762
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	52.882.840.240	-	52.882.840.240
Chi phí phải trả	391.753.332	-	391.753.332
Các khoản vay	64.959.082.814	52.137.083.800	117.096.166.614

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.668.635.073	-	153.668.635.073
Phải thu khách hàng và phải thu khác	183.734.945.533	980.561.439	184.715.506.972
Các khoản đầu tư tài chính	125.000.000.000	-	125.000.000.000
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.016.042.079	-	92.016.042.079
Phải thu khách hàng và phải thu khác	126.456.335.709	980.561.439	127.436.897.148
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000.000	-	200.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) - Chi nhánh tại TP.HCM.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Dung

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

